



Cà Mau, ngày 19 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO

Thường niên năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau**
- Tên giao dịch: Seaprimexco Vietnam
- Trụ sở chính: 08 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, Tp. Cà Mau, tỉnh Cà Mau
- Vốn điều lệ: 97.485.790.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 97.485.790.000 đồng
- Điện thoại: (84 - 290) 383 1615
- Fax: (84 - 290) 383 1861
- Email: sales@seaprimexco.com
- Website: www.seaprimexco.com
- Mã cổ phiếu: CAT
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2000105020 do Phòng đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, đăng ký lần đầu ngày 21/10/2004

Ngày cấp Giấy CNĐKKD bổ sung lần thứ 10: 06/08/2020

Quá trình hình thành và phát triển

- Tiền thân của Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau là DNNN: Công ty XNK Thủy sản Minh Hải, được thành lập năm 1976. Ngày 06/10/2004, UBND tỉnh Cà Mau ban hành Quyết định số: 698/QĐ-CTUB về việc cổ phần hóa chuyển DNNN: Công ty XNK Thủy sản Minh Hải thành Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau và chính thức hoạt động theo loại hình Công ty cổ phần từ ngày 01/11/2004.

Các sự kiện khác

Tình hình giao dịch cổ phiếu của Công ty trên sàn upcom trong năm 2020, nhìn chung mức độ thanh khoản thấp, mệnh giá cổ phiếu trong năm giao động mạnh trong khoảng 10.200 – 14.500 đồng/CP.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

STT	Tên ngành	Mã ngành
01	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản Chi tiết: Sản xuất, chế biến, bảo quản, kinh doanh, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất các mặt hàng thủy hải sản.	1020
02	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
03	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210

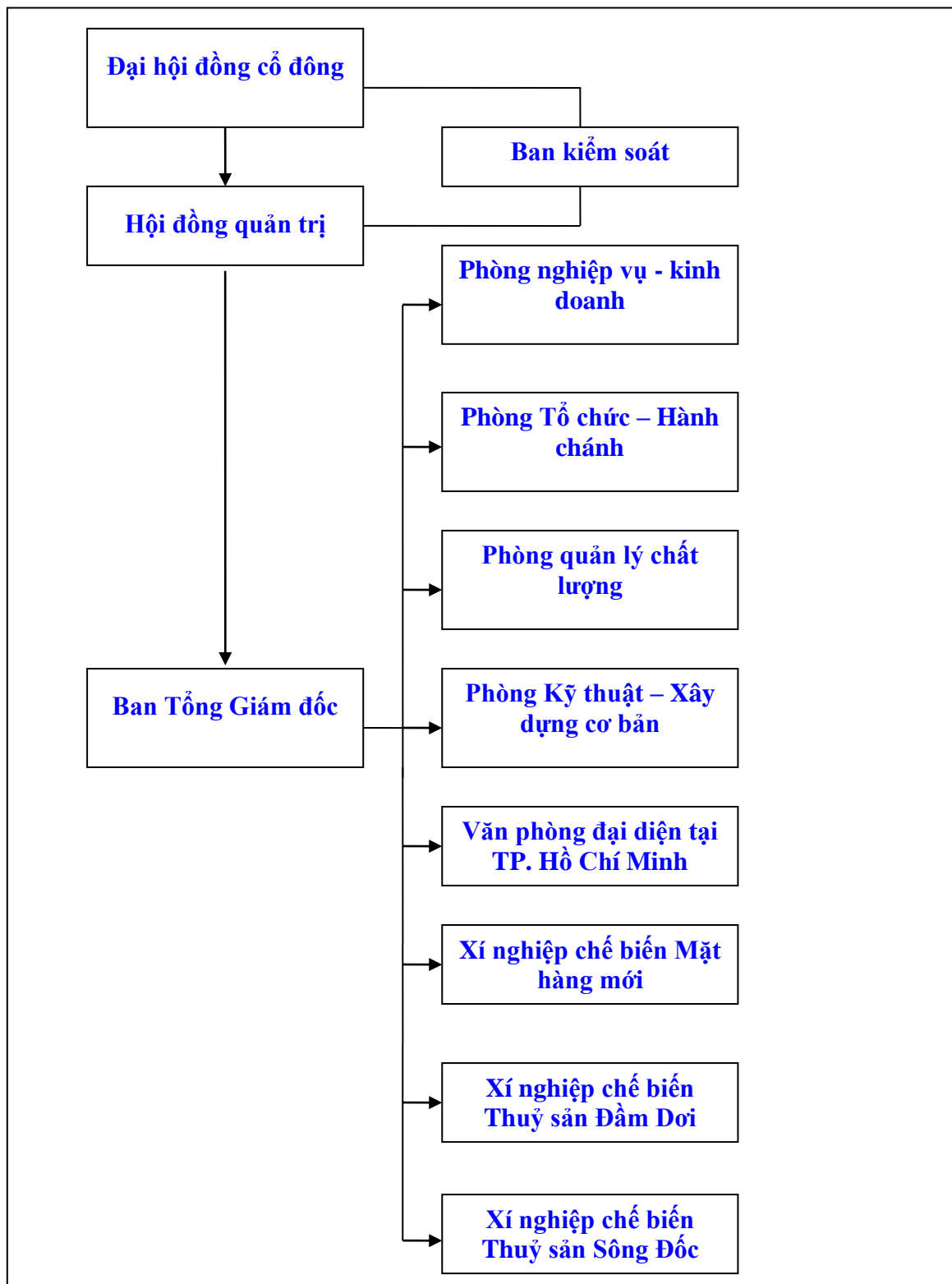
- Thị trường XK chính: Bắc Mỹ, Nhật, EU, Hàn Quốc, Trung Quốc...

Sản phẩm chính



3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị theo điểm a, khoản 1, điều 137 Luật Doanh nghiệp: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng giám đốc.



4. Định hướng phát triển

- Với phương châm: **“Giữ vững hệ thống phân phối, đầu tư phát triển mạnh cho sản xuất, mở rộng thị trường, tăng thị phần, lấy Thương hiệu và Năng lực sản xuất làm nền tảng”**, Ban lãnh đạo cùng tập thể CB.CNV Seaprimexco phấn đấu đưa Công ty đạt mức tăng trưởng hàng năm từ 5% trở lên.

- Đầu tư mạnh cho điều kiện sản xuất, duy trì và vận hành có hiệu quả các tiêu chuẩn về chất lượng: ISO 9001:2015; ISO 22000:2018; HACCP; BRC; BAP; GMP; ASC; CoC; SMETA; WCA; HALAL nhằm đáp ứng yêu cầu của tất cả các thị trường, kể cả những thị trường phát triển có yêu cầu nghiêm ngặt về chất lượng sản phẩm nhằm đảm bảo cho sự phát triển xanh và bền vững.

- Đảm bảo việc vận hành, quản lý về môi trường luôn an toàn, đúng luật, tránh những tổn thất, thiệt hại về vật chất cũng như uy tín của Công ty đối với cộng đồng và khách hàng. Đây là lĩnh vực quan trọng, nếu không đảm bảo an toàn sẽ gây thiệt hại lớn về vật chất, uy tín và trách nhiệm xã hội của Công ty.

- Nghiên cứu, áp dụng và thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách liên quan đến người lao động để đảm bảo trách nhiệm xã hội. Xem nguồn lực lao động – nguồn lực con người – nguồn lực trí tuệ là vốn quý nhất của doanh nghiệp.

5. Các rủi ro

- Nguồn cung tôm, cá nguyên liệu thường không ổn định, cá nguyên liệu sản xuất surimi – lượng cung có những biến động nhất định do ảnh hưởng bởi ngư trường khai thác, nguyên liệu tôm khan hiếm trong 02 tháng cuối năm do ảnh hưởng thời tiết;

- Yếu tố tác động bao trùm đến môi trường hoạt động SXKD trong năm 2020 là dịch bệnh Covid-19, dịch bệnh mang lại cả cơ hội và thách thức tùy theo chủng loại mặt hàng: tình hình sản xuất kinh doanh mặt hàng tôm của Công ty có nhiều thuận lợi: sản lượng chế biến, sản lượng tiêu thụ, doanh thu và lợi nhuận đều tăng mạnh, có thể nói đây là mức tăng trưởng đạt được khá cao trong nhiều năm qua, do chuỗi cung ứng từ các đối thủ cạnh tranh như: Ấn độ, Banglades, Thái Lan, Ecuador... đều bị đứt gãy vì ảnh hưởng bởi dịch bệnh. Tuy nhiên mặt hàng Surimi gặp nhiều khó khăn, do chúng ta chế biến và cung ứng khối lượng lớn dạng nguyên liệu, khách hàng mua về phải chế biến lại, nhưng bị ảnh hưởng bởi chính sách giãn cách xã hội ở nước họ vì dịch Covid-19 bùng phát. Một khó khăn khác ảnh hưởng đến đẩy mạnh tiêu thụ Surimi là thủ tục xin chứng nhận khai thác IUU;

Thị trường tiêu thụ Surimi gặp khó khăn, làm cho lượng hàng tồn kho tăng ⇒ chi phí tăng ảnh hưởng đến hiệu quả chung, đồng thời cũng ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch về sản lượng sản xuất của xí nghiệp;

- Tình hình địa Chính trị trong khu vực và thế giới diễn biến ngày càng phức tạp, nhất là mâu thuẫn đối đầu ngày càng gia tăng giữa Mỹ và Trung Quốc đang và sẽ ảnh hưởng rất lớn đến tự do thương mại quốc tế;

- Kinh tế nhiều nước suy giảm mạnh – tăng trưởng âm, tình trạng thất nghiệp tăng cao, đời sống người dân gặp nhiều khó khăn – tạo ra tâm lý tiết kiệm, làm sức tiêu thụ giảm;

- Lực lượng lao động chính thức biến động mạnh và bị thiếu hụt nghiêm trọng khi vào mùa chính vụ – đơn hàng nhiều. Cạnh tranh thu hút lao động hiện nay ngày càng gay gắt và rất khó tuyển dụng.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
1- Sản lượng sản xuất	Tấn	5.630	5.505
2- Sản lượng tiêu thụ	Tấn	5.261	5.162
3- Kim ngạch xuất khẩu	USD	24.409.761	31.085.921
4- Tổng doanh thu thuần	1000đ	611.093.286	753.300.254
5- Lợi nhuận trước thuế	1000đ	22.262.716	50.160.977

Tình hình thực hiện so với kế hoạch

Chỉ tiêu	ĐVT	KH 2020	Thực hiện 2020	So sánh với KH
1- Sản lượng sản xuất	Tấn	5.470	5.505	100,63%
2- Kim ngạch xuất khẩu	USD	27.460.000	31.085.921	113,20%
3- Tổng doanh thu thuần	1000đ	669.552.000	753.300.254	112,51%
4- Lợi nhuận trước thuế	1000đ	27.000.000	50.160.977	185,78%

Yếu tố chính ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh

- Trong năm, tình hình sản xuất kinh doanh mặt hàng tôm của Công ty có nhiều thuận lợi: sản lượng chế biến, sản lượng tiêu thụ, doanh thu và lợi nhuận đều tăng mạnh, có thể nói đây là mức tăng trưởng đạt được khá cao trong nhiều năm qua, do chuỗi cung ứng từ các đối thủ cạnh tranh như: Ấn độ, Bangladesh, Thái Lan, Ecuador... đều bị đứt gãy vì ảnh hưởng bởi dịch bệnh.

- Điều kiện sản xuất đạt nhiều tiêu chuẩn quản lý chất lượng: ISO 9001:2015; ISO 22000:2018; HACCP; BRC; BAP; GMP; ASC; CoC; SMETA; WCA; HALAL, đáp ứng yêu cầu của tất cả các thị trường nhập khẩu, giúp tiêu thụ thuận lợi.

2. Tổ chức và nhân sự

Danh sách Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

1. Ông Bùi Nguyên Khánh - Tổng Giám đốc
2. Ông Tô Tần Hoài - Phó Tổng Giám đốc
3. Bà Phan Thị Ngọc Ánh - Phó Tổng Giám đốc
4. Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương - Phó Tổng Giám đốc
5. Ông Trần Trọng Tài - Kế toán trưởng

a. Ông Bùi Nguyên Khánh – Tổng Giám đốc

1. Họ và tên: Bùi Nguyên Khánh
2. Giới tính: Nam
3. Ngày, tháng, năm sinh: 14/05/1960
4. Nơi sinh: Thống Nhất, Đồng Nai
5. Quốc tịch: Việt Nam
6. Dân tộc: Kinh
7. Quê quán: Châu Thành, Trà Vinh
8. Địa chỉ thường trú: 46 D Chung cư Bình Thới, Q 11, TP.HCM.
9. Điện thoại liên lạc ở cơ quan: (84 - 290) 383 1615
10. Trình độ văn hóa: 12/12
11. Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế Tài chính
12. Quá trình công tác:
 - 1983 – 1984 : Kế toán Cty XNK Tỉnh Cửu Long.
 - 1984 – 1987 : Nhân viên, Phó phòng, Trưởng phòng kế hoạch Cty XK Thủy sản Minh Hải.
 - 1987 – 1990 : Kế toán trưởng, Phó giám đốc Cty Liên hiệp Thủy sản Vùng I, Minh Hải.
 - 1990 – 2004 : Trưởng phòng, Phó giám đốc, Giám đốc Cty XNK Thủy sản Minh Hải.
 - 2004 – 31/7/2020: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Cty CP Thủy sản Cà Mau.
 - 01/8/2020 – nay : TV. HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Cty CP Thủy sản Cà Mau.
13. Chức vụ công tác hiện nay: TV. HĐQT kiêm TGD Cty CP Thủy sản Cà Mau.
14. Số cổ phần đang sở hữu: 780.000 cổ phần
15. Hành vi vi phạm pháp luật: Không

16. Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

b. Ông Tô Tần Hoài - Phó Tổng Giám đốc

1. Họ và tên: Tô Tần Hoài

2. Giới tính: Nam

3. Ngày, tháng, năm sinh: 14/08/1968

4. Nơi sinh: Huyện Vĩnh Lợi – Tỉnh Bạc Liêu

5. Quốc tịch: Việt Nam

6. Dân tộc: Kinh

7. Quê quán: Huyện Vĩnh Lợi – Tỉnh Bạc Liêu

8. Địa chỉ thường trú: Phường 8, TP. Cà Mau.

9. Điện thoại liên lạc ở cơ quan: (84 – 290) 383 1615

10. Trình độ văn hóa: 12/12

11. Trình độ chuyên môn: Đại học Bách khoa – Khoa Hóa kỹ thuật thực phẩm

12. Quá trình công tác:

- 1992 – 2004 : Công tác tại công ty xuất nhập khẩu Minh Hải.

- 2004 – nay : Công ty Cổ Phần Thủy sản Cà Mau.

13. Chức vụ công tác hiện nay: Phó Tổng Giám đốc.

14. Số cổ phần đang sở hữu: 150.000 cổ phần.

15. Hành vi vi phạm pháp luật: Không

16. Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

c. Bà Phan Thị Ngọc Ánh - Phó Tổng Giám đốc

1. Họ và tên: Phan Thị Ngọc Ánh

2. Giới tính: Nữ

3. Ngày, tháng, năm sinh: 15/09/1958

4. Nơi sinh: Trà Vinh

5. Quốc tịch: Việt Nam

6. Dân tộc: Kinh

7. Quê quán: Bình Dương

8. Địa chỉ thường trú: 46 D Chung cư Bình Thới, Q 11, TP.HCM.

9. Điện thoại liên lạc ở cơ quan: (84 – 290) 383 1615

10. Trình độ văn hóa: 12/12

11. Trình độ chuyên môn: Kỹ thuật viên/Kiểm nghiệm
12. Quá trình công tác:
 - 1982 – 2004 : Phục vụ trong ngành Y.
 - 2004 – Nay : Phó Tổng Giám đốc Cty CP Thủy sản Cà Mau.
13. Chức vụ công tác hiện nay: Phó Tổng Giám đốc Cty CP Thủy sản Cà Mau.
14. Số cổ phần đang sở hữu: 600.000 cổ phần
15. Hành vi vi phạm pháp luật: Không
16. Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

d. Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương - Phó Tổng Giám đốc

1. Họ và tên: Bùi Vĩnh Hoàng Chương
2. Giới tính: Nam
3. Ngày, tháng, năm sinh: 26/8/1983
4. Nơi sinh: Cà Mau
5. Số CCCD: 074083000081 Ngày cấp 21/3/2018 Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư.
6. Quốc tịch: Việt Nam
7. Dân tộc: Kinh
8. Địa chỉ thường trú: 46 D Chung cư Bình Thới, Q 11, Tp.HCM
9. Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: (84 - 290) 383 1615
10. Trình độ văn hóa: 12/12
11. Trình độ chuyên môn: Đại học Công nghệ thực phẩm
12. Quá trình công tác:
 - 2007 – 2011 : Nhân viên, Phó phòng Kinh doanh Công ty CP Thủy sản Cà Mau.
 - 2012 – 07/2018 : Trưởng phòng Kinh doanh Công ty CP Thủy sản Cà Mau.
 - 08/2018 – 31/7/2020: TV.HĐQT, Phó Tổng Giám đốc Cty CP Thủy sản Cà Mau.
 - 01/8/2020 – nay : Chủ tịch HĐQT, Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Thủy sản Cà Mau
13. Chức vụ hiện nay: Chủ tịch HĐQT, Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Thủy sản Cà Mau
14. Số cổ phần đang nắm giữ: 1.082.500 cổ phần
15. Hành vi vi phạm pháp luật: Không

16. Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

đ. Ông Trần Trọng Tài - Kế toán trưởng

1. Họ và tên: Trần Trọng Tài

2. Giới tính: Nam

3. Ngày, tháng, năm sinh: 1980

4. Nơi sinh: Tp. Cà Mau

5. Quốc tịch: Việt Nam

6. Dân tộc: Kinh

7. Quê quán: Tp. Cà Mau

8. Địa chỉ thường trú: 97A Lý Văn Lâm, phường 1, TP.Cà Mau.

9. Điện thoại liên lạc ở cơ quan: (84 - 290) 383 1615

10. Trình độ văn hóa: 12/12

11. Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế chuyên ngành Tài chính tín dụng, Chứng chỉ bồi dưỡng kế toán trưởng.

12. Quá trình công tác:

- 2005 – 2017 : Nhân viên kế toán, Phó phòng kế toán Công ty Cổ Phần Thủy sản Cà Mau.

- 2018 – Nay : Kế toán trưởng Công ty Cổ Phần Thủy sản Cà Mau.

13. Chức vụ công tác hiện nay: Kế toán trưởng Công ty Cổ Phần Thủy sản Cà Mau.

14. Số cổ phần đang sở hữu: Không

15. Hành vi vi phạm pháp luật: Không

16. Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

Số lượng cán bộ, nhân viên: **649 người.**

Thu nhập bình quân người lao động

DVT: đồng

Năm 2019	Năm 2020
6.806.400/người/tháng	7.096.000/người/tháng

- Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách liên quan đến người lao động như: BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, phép năm, hỗ trợ tiền trang phục hàng năm, hỗ trợ tiền ăn giữa ca...

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.

Tổng đầu tư mua sắm tài sản và XDCB toàn Công ty: 7.695.489.285 đồng

Trong đó:

+ Tài sản cố định đã hoàn thành: **6.687.426.065** đồng

+ Xây dựng cơ bản dở dang: **1.008.063.220** đồng.

4. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài chính.

Chỉ tiêu	ĐVT	31/12/2019	31/12/2020	% tăng/giảm
- Tổng giá trị tài sản	1000đ	307.356.568	325.312.263	5,85%
- Doanh thu thuần	1000đ	611.093.286	753.300.254	23,27%
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1000đ	21.535.379	49.135.306	128,16%
- Lợi nhuận khác	1000đ	727.336	1.025.671	41,02%
- Lợi nhuận trước thuế	1000đ	22.262.716	50.160.977	125,31%
- Lợi nhuận sau thuế	1000đ	20.862.458	47.039.917	125,47%
- Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	%	18	30	12

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
<i>1- Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn (TS ngắn hạn/nợ ngắn hạn)	Lần	1,26	1,36
+ Hệ số thanh toán nhanh (TS ngắn hạn – hàng tồn kho/nợ ngắn hạn)	Lần	0,38	0,55
<i>2- Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số nợ/Tổng tài sản	Lần	0,62	0,58
+ Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	1,66	1,39
<i>3- Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/hàng tồn kho bình quân)	Lần	3,06	4,09
+ Vòng quay tổng tài sản (Doanh thu thuần/tổng tài sản bình quân)	Lần	1,99	2,38
<i>4- Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	3,41	6,24
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	18,08	34,59
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	6,79	14,46
+ Hệ số lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần	%	3,52	6,52

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cổ phần.

- Tổng số lượng cổ phần: **9.748.579 CP**

Trong đó:

+ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành chuyển nhượng tự do : 9.145.727 CP

+ Số lượng cổ phiếu quỹ : 602.852 CP

b. Cơ cấu cổ đông.

Cơ cấu vốn cổ đông.

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

Danh mục		Cổ đông trong nước		Cổ đông nước ngoài		Tổng	
		Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Tổng số vốn chủ sở hữu		97.240.740	99,75%	245.050	0,25%	97.485.790	100%
Trong đó							
1	Cổ đông đặc biệt:	66.125.970	67,83%	-	-	66.125.970	67,83%
a	HĐQT	39.455.970	40,47%			39.455.970	40,47%
b	Ban Tổng Giám đốc	26.125.000	26,80%			26.125.000	26,80%
c	Ban kiểm soát	545.000	0,56%			545.000	0,56%
d	Kế toán Trưởng						
2	Cổ đông cá nhân	79.317.220	81,36%	245.050	0,25%	79.562.270	81,61%
3	Cổ đông tổ chức	17.923.520	18,39%			17.923.520	18,39%

Cơ cấu tỉ lệ sở hữu.

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

Danh mục	Cổ đông trong nước		Cổ đông nước ngoài		Tổng	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Tổng số vốn phát hành	97.240.740	99,75%	245.050	0,25%	97.485.790	100%
Cổ đông sở hữu trên 5%	52.886.630	54,25%	0	0	52.886.630	54,25%
Cổ đông sở hữu từ 1 đến 5%	21.504.980	22,06%	0	0	21.539.480	22,06%
Cổ đông sở hữu dưới 1%	22.849.130	23,44%	245.050	0,25%	23.059.680	23,69%
Tổng cộng	97.240.740	99,75%	245.050	0,25%	97.485.790	100%

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

c.1. Vốn điều lệ ban đầu.

- Vốn điều lệ : 22.000.000.000 đồng (Hai mươi hai tỷ đồng)

- Số lượng cổ phần : 220.000 cổ phần (Hai trăm hai mươi nghìn cổ phần)
- Mệnh giá : 100.000 đồng/cổ phần

c.2. Tăng vốn đợt 1 năm 2006.

Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ **22 tỷ đồng** lên **26,4 tỷ đồng**. Tổng số cổ phần phát hành thêm: 44.000 cổ phần theo tỷ lệ thực hiện quyền 50 : 1.

Cụ thể như sau:

TT	Đối tượng chào bán	SL cổ phần chào bán	Tỷ lệ phân bổ quyền	Phương thức chào bán	Giá chào bán (đồng/cp)	Số tiền thu được (đồng)
1	Cổ đông hiện hữu	44.000	50 : 1	Phát hành cho cổ đông hiện hữu	100.000	4.400.000.000

Trong đợt phát hành tăng vốn điều lệ từ 22 tỷ đồng lên 26,4 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau chưa phải là Công ty đại chúng nên không đăng ký hồ sơ phát hành với Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước theo quy định về Chứng khoán và thị trường Chứng khoán.

Mệnh giá gốc cổ phần tại thời điểm phát hành là: 100.000 đồng/CP.

c.3. Tăng vốn đợt 2 năm 2006.

Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ **26,4 tỷ đồng** lên **50 tỷ đồng**. Tổng số cổ phần phát hành thêm: 236.000 cổ phần theo tỷ lệ thực hiện quyền 4 : 1.

Cụ thể như sau:

TT	Đối tượng chào bán	SL cổ phần chào bán	Tỷ lệ phân bổ quyền	Phương thức chào bán	Giá chào bán (đồng/cp)	Số tiền thu được (đồng)
1	Cổ đông hiện hữu	66.000	4 : 1	Phát hành cho cổ đông hiện hữu	100.000	6.600.000.000
2	Cổ đông chiến lược	170.000		Chọn 6 cổ đông chiến lược	450.000	76.500.000.000
	Tổng cộng	236.000				83.100.000.000

Trong đợt phát hành tăng vốn điều lệ từ 26,4 tỷ đồng lên 50 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau chưa phải là Công ty đại chúng nên không đăng ký hồ sơ phát hành với Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước theo quy định về Chứng khoán và thị trường Chứng khoán

Mệnh giá gốc cổ phần tại thời điểm phát hành là: 100.000 đồng/CP.

c.4. Tăng vốn năm 2007.

Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ **50 tỷ đồng** lên **67 tỷ đồng**. Tổng số cổ phần phát hành thêm: 1.700.000 cổ phần.

Cụ thể như sau:

TT	Đối tượng chào bán	SL cổ phần chào bán	Tỷ lệ phân bổ quyền	Phương thức chào bán	Giá chào bán (đồng/cp)	Số tiền thu được (đồng)
1	Cổ đông hiện hữu	1.500.000	10 : 3	Phát hành cho cổ đông hiện hữu	10.000	15.000.000.000
2	Cán bộ chủ chốt của Công ty	200.000		Phát hành cho cán bộ chủ chốt của Công ty	30.000	6.000.000.000
	Tổng cộng	1.700.000				21.000.000.000

Trong đợt phát hành tăng vốn điều lệ từ 50 tỷ đồng lên 67 tỷ này, Công ty CP Thủy sản Cà Mau đã không đăng ký hồ sơ phát hành với Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước theo quy định về Chứng khoán và thị trường Chứng khoán. Do đó Công ty đã bị Chánh thanh tra Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quyết định số: 60/QĐ-TT ngày 14/07/2009.

c.5. Tăng vốn năm 2008.

Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ từ **67 tỷ đồng** lên **100 tỷ đồng**. Tổng số cổ phần phát hành thêm: 3.300.000 cổ phần.

Cơ quan chấp thuận phát hành cổ phiếu để tăng vốn: Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước theo Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu số: 1712/UBCK-QLPH ngày 26/08/2008 cho Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau được chào bán 3.300.000 cổ phiếu.

Thực tế, Công ty chỉ phát hành được 3.048.579 cổ phiếu do không thực hiện phát hành phần cổ phiếu quỹ của Công ty.

Cụ thể như sau:

TT	Đối tượng chào bán	Số lượng cổ phần chào bán	Phương thức chào bán	Giá chào bán (đồng/cp)	Số tiền thu được (đồng)
1	Cổ đông hiện hữu	3.048.579	Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu	10.000	30.485.790.000

▶ Do đó, Tổng số cổ phiếu hiện tại của Công ty là: 9.748.579 CP.

▶ Tổng vốn điều lệ hiện tại của Công ty là: **97.485.790.000 đồng** (Chín mươi bảy tỷ, bốn trăm tám mươi lăm triệu, bảy trăm chín mươi nghìn đồng).

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ.

- Số lượng cổ phiếu quỹ hiện nay : 602.852 CP

- Trong năm không có giao dịch cổ phiếu quỹ.

e. Các Chứng khoán khác: không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty.

6.1. Tác động lên môi trường

- Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp: Không có.

- Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính: Không có.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a. Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: **9.045** tấn

b. Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: 100%

6.3. Tiêu thụ năng lượng

a. Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Điện năng, tổng lượng điện năng tiêu thụ trong năm 2020: **6.570.458** KW.

b. Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không có.

6.4. Tiêu thụ nước (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm).

a. Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Công ty có 03 Xí nghiệp trực thuộc hoạt động sản xuất chế biến dựa vào nguồn nước giếng tự khoan đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau cấp phép khai thác, trong đó:

+ Xí nghiệp Chế biến Mặt Hàng Mới: Khai thác sử dụng nước ngầm với 02 giếng tự khoan, tổng công suất khai thác của 02 giếng được cấp phép 550 m³/ngày đêm. Trong năm 2020, Xí nghiệp khai thác sử dụng nước 127.750 m³/năm.

+ Xí nghiệp Chế biến Thủy sản Đầm Dơi: Khai thác sử dụng nước ngầm với 01 giếng tự khoan, công suất khai thác được cấp phép 600 m³/ngày đêm. Năm 2020, Xí nghiệp khai thác sử dụng nước 79.200 m³/năm.

+ Xí nghiệp Chế biến Thủy sản Sông Đốc: Khai thác sử dụng nước ngầm với 02 giếng tự khoan, công suất khai thác đã được cấp phép 600 m³/ngày đêm. Năm 2020, Xí nghiệp đã khai thác sử dụng nước 100.514 m³/năm.

b. Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: 0%.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a. Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Trong năm 2020, Công ty không vi phạm các quy định pháp luật về môi trường.

b. Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có.

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động.

a. Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.

- Tổng số lao động: 617 người

- Mức lương trung bình đối với người lao động: 7.096.000 đồng/người/tháng

b. Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

- Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách liên quan đến người lao động như: BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, phép năm, khám sức khỏe định kỳ, đo đạt và không ngừng cải thiện môi trường lao động, hỗ trợ tiền trang phục hàng năm, hỗ trợ tiền ăn giữa ca... Công ty đạt tiêu chuẩn SMETA và WCA về trách nhiệm xã hội.

- CB.CNV đóng góp quỹ tương trợ Công đoàn để xét cho CB.CNV gặp khó khăn vay không lãi suất và trả dần, với tổng số tiền quỹ lên đến trên: 300.000.000 đồng, trong năm xoay vòng cho vay 121 lượt người, với tổng số tiền cho vay là trên: 340.000.000 đồng.

c. Hoạt động đào tạo người lao động

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên: 48 giờ.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp: thường xuyên cử nhân viên tham dự các lớp huấn luyện về kỹ năng, cập nhật kiến thức về chuyên môn nghiệp vụ...

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng: Công đoàn vận động CB.CNV tích cực đóng góp quỹ đền ơn đáp nghĩa, phụng dưỡng Bà Mẹ VNAH, đóng góp các quỹ an sinh xã hội khác, với tổng số tiền trên 360 triệu đồng.

III. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Năm 2020, nhìn tổng quan các chỉ tiêu thực hiện đều đạt và vượt kế hoạch đề ra. Trong đó: chỉ tiêu về doanh thu và lợi nhuận thực hiện tăng mạnh, lần lượt đạt 112,51% và 185,78% kế hoạch. So với năm 2019, lần lượt là 123,27% và 225,31%.

- Từng bước mở rộng xây dựng và đạt được các tiêu chuẩn Quốc tế về điều kiện sản xuất của nhà máy và vùng nuôi, về trách nhiệm xã hội, đáp ứng yêu cầu ngày một khắc khe hơn của khách hàng để mở rộng thị trường.

2. Tình hình tài chính.

- Kinh doanh đạt hiệu quả cao, tình hình tài chính Công ty từng bước được cân đối vững mạnh, là điều kiện rất thuận lợi để tiếp cận các nguồn vốn vay dễ dàng hơn với mức lãi suất thấp hơn => thu hút nguyên liệu tốt hơn, giúp kinh doanh mang lại hiệu quả cao hơn.

- Tình hình tài sản, nợ phải thu – phải trả được quản lý, kiểm soát tốt và sử dụng hiệu quả.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

Cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý đã được xây dựng và vận hành hiệu quả, từng bước đi vào quy củ.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

- Tiếp tục triển khai thực hiện toàn diện các giải pháp phù hợp với tình hình thực tiễn điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh. Các cấp quản lý và toàn thể người lao động trong Công ty, tùy theo vị trí công việc và lĩnh vực chuyên môn, cùng thể hiện **khát vọng vươn lên một cách mạnh mẽ** với tất cả chữ “**Tâm**” đưa ngôi nhà chung **SEAPRIMEXCO** ngày càng phát triển - thịnh vượng.

Công ty xác định: sự phát triển mạnh mẽ và bền vững không chỉ nằm trong những giải pháp được nêu ra trong các văn bản và phòng họp, hay chỉ là trách nhiệm riêng của các cấp lãnh đạo quản lý, mà nó nằm ở khát vọng vươn lên và ngay trong chính từng hành động – việc làm cụ thể dù nhỏ nhất của từng cá nhân người lao động trong phạm vi toàn Công ty, với mục tiêu chung là góp phần đưa Công ty phát triển ngày càng bền vững và hiệu quả sinh lợi ngày càng cao.

5. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có): Không có

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty.

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...).

Trong năm việc quản lý và sử dụng điện, nước, xử lý nước thải đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm, an toàn, đúng luật, không để xảy ra sự cố nào.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động.

- Lực lượng lao động chính thức biến động mạnh và bị thiếu hụt nghiêm trọng khi vào mùa chính vụ – đơn hàng nhiều. Cạnh tranh thu hút lao động hiện nay ngày càng gay gắt và rất khó tuyển dụng.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương.

- Tổ chức triển khai, thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; Công ty thường xuyên quan hệ tốt với chính quyền địa phương, thực hiện tốt việc đăng ký tạm trú cho công nhân, phối hợp với chính quyền địa phương và cơ quan

Công an trong công tác đảm bảo an ninh trật tự, phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội trong doanh nghiệp.

- Không để xảy ra các hoạt động đình công, bãi công đông người trái pháp luật, cháy, nổ, tai nạn lao động nghiêm trọng, sự cố về môi trường; tích cực đóng góp các quỹ từ thiện do địa phương vận động. Nhất là triển khai đồng bộ nhiều nhóm giải pháp, nhằm đảm bảo an toàn trong mùa dịch Covid-19 hiện nay.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của công ty

1. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.*

Hầu hết các chỉ tiêu đều đạt và vượt so với kế hoạch đề ra. Đặc biệt, chỉ tiêu về doanh thu và lợi nhuận đạt và vượt khá cao. Năm 2020, tỉ lệ chia cổ tức cho cổ đông vượt kế hoạch Đại hội đồng cổ đông đề ra, cụ thể: Đại hội đồng cổ đông đề ra đầu năm dự kiến là 18%, Hội đồng quản trị dự kiến trình Đại hội đồng cổ đông mức chia cổ tức năm 2020 là 30%. Tình hình tài chính Công ty từng bước được cân đối vững mạnh – đây là cơ sở là động lực để Công ty phấn đấu thực hiện hoàn thành tốt hơn kế hoạch những năm tiếp theo.

- Công ty xây dựng và vận hành tốt các tiêu chí, tiêu chuẩn để đạt được Chứng nhận theo tiêu chuẩn SMETA và WCA về trách nhiệm xã hội. Vận hành tốt các hệ thống đảm bảo về môi trường.

2. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty.*

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 và trong môi trường kinh doanh nhiều khó khăn, thuận lợi đan xen, Ban Tổng Giám đốc Công ty tổ chức triển khai thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch SXKD đã đề ra một cách quyết liệt ngay từ những tháng đầu năm và đạt được kết quả rất khả quan.

3. *Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.*

Hội đồng quản trị tiếp tục định hướng chiến lược về nguồn vốn, nguyên liệu, mặt hàng, thị trường,... để khuyến khích, thúc đẩy sản xuất, xuất khẩu và tăng hiệu quả sinh lợi.

V. Quản trị Công ty.

1. *Hội đồng Quản trị.*

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị.

Stt	Họ và tên	Chức vụ (TV.HĐQT độc lập, TV.HĐQT không điều hành)	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
1	Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	Chủ tịch HĐQT, Phó TGD	11,10%
2	Ông Nguyễn Văn Khánh	Phó Chủ tịch (TV.HĐQT độc lập)	
3	Ông Bùi Nguyên Khánh	TV.HĐQT, Tổng Giám đốc	8.0%
4	Ông Bùi Thế Hùng	TV.HĐQT, Trợ lý TGD	0,92%

5	Ông Nguyễn Hồng Đức	TV.HĐQT không điều hành	3,27%
6	Ông Huỳnh Nhật Vũ	TV.HĐQT không điều hành	5,85%
7	Ông Lê Thanh Phương	TV.HĐQT không điều hành	1,32%

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Trong năm, Hội đồng quản trị tổ chức họp 03 lần:

- Cho ý kiến về chương trình nghị sự và thông qua các văn bản, tài liệu trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 và 2021;

- HĐQT tập trung chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc công ty tổ chức triển khai thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch SXKD đã đề ra một cách quyết liệt ngay từ những tháng đầu năm.

- Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch quý I, 6 tháng và 10 tháng đầu năm 2020; theo dõi chỉ đạo việc chi trả cổ tức năm 2019 và tạm ứng cổ tức năm 2020; cho ý kiến chỉ đạo tháo gỡ khó khăn cho Ban Tổng Giám đốc trong quá trình điều hành hoạt động SXKD, thông qua báo cáo tổng kết năm 2020 và kế hoạch SXKD năm 2021;

- Xem xét, ủy quyền cho Ban Tổng Giám đốc Công ty giao dịch, ký kết hợp đồng tín dụng với các ngân hàng trong nước;

- Thảo luận nhiều vấn đề quan trọng khác, qua đó thực hiện giám sát, kiểm tra, chỉ đạo và góp phần tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc cho Ban Tổng Giám đốc trong điều hành mọi hoạt động của Công ty, nhất là tập trung chỉ đạo thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2020.

- Hội đồng quản trị thường xuyên theo dõi, chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc điều hành kiện toàn bộ máy tổ chức nhân sự, nhằm phục vụ tốt cho hoạt động sản xuất kinh doanh, nhất là nhân sự lãnh đạo của các phòng ban chuyên môn và các xí nghiệp trực thuộc Công ty.

- Căn cứ Khoản 2, Điều 12, Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/6/2017 của Chính phủ quy định: Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm nhiệm chức danh Giám đốc (Tổng Giám đốc) của cùng 01 công ty đại chúng (có hiệu lực từ ngày 01/8/2020).

Ông Bùi Nguyên Khánh là Chủ tịch Hội đồng quản trị, kiêm chức danh Tổng Giám đốc Công ty. Để thực hiện quy định nêu trên, ngày 08 tháng 06 năm 2020 Hội đồng quản trị Công ty đã họp thống nhất biểu quyết miễn nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đối với Ông Bùi Nguyên Khánh kể từ ngày 01/8/2020. Đồng thời thống nhất biểu quyết bổ nhiệm Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương là Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc Công ty giữ chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty kể từ ngày 01/8/2020.

d. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập.

Thành viên Hội đồng quản trị độc lập, thành viên Hội đồng quản trị không tham gia điều hành thông qua các cuộc họp *hoặc* trao đổi trực tiếp *hoặc* trao đổi qua điện thoại, Email để theo dõi năm tình hình hoạt động của công ty, qua đó thực hiện giám sát và góp ý xây dựng chiến lược.

e. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.

- Ông Nguyễn Văn Khánh – Phó Chủ tịch (TV.HĐQT độc lập)

2. Ban Kiểm soát.

a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
1	Ông Đặng Chiến Thắng	Trưởng BKS	0,56%
2	Ông Nguyễn Việt Luận	TV.BKS	
3	Ông Ngô Minh Chiến	TV.BKS	

b) Hoạt động của Ban kiểm soát.

- Kiểm tra các hoạt động Công ty về việc chấp hành và tuân thủ pháp luật trong kinh doanh;

- Giám sát việc tuân thủ Điều lệ công ty và tình hình thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết của Hội đồng Quản trị công ty;

- Thẩm định báo cáo đánh giá công tác quản lý, báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm trình Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Kiểm tra việc thực hiện các quy chế, quy định của HĐQT, Ban TGD và Ban quản lý điều hành các đơn vị trực thuộc.

- Góp ý cho công tác quản trị hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị trực thuộc công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.

a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hoá bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ).

Hội đồng Quản trị.

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Tổng tiền thù lao năm 2020
1	Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	Chủ tịch HĐQT	48.000.000 đồng
2	Ông Nguyễn Văn Khánh	Phó Chủ tịch	48.000.000 đồng
3	Ông Bùi Nguyên Khánh	TV.HĐQT	48.000.000 đồng
4	Ông Bùi Thế Hùng	TV.HĐQT	48.000.000 đồng
5	Ông Nguyễn Hồng Đức	TV.HĐQT	48.000.000 đồng
6	Ông Huỳnh Nhật Vũ	TV.HĐQT	48.000.000 đồng
7	Ông Lê Thanh Phương	TV.HĐQT	48.000.000 đồng

Ban Tổng Giám đốc.

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Tổng tiền lương năm 2020	Tổng tiền thưởng năm 2020
1	Ông Bùi Nguyên Khánh	TGD	371.110.000	53.258.800
2	Ông Tô Tàn Hoài	Phó TGD	299.039.400	41.664.927
3	Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	Phó TGD	299.039.400	39.894.116
4	Bà Phan Thị Ngọc Ánh	Phó TGD	299.039.400	40.453.469

Ban kiểm soát.

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Tổng tiền thù lao năm 2020
1	Ông Đặng Chiến Thắng	Trưởng BKS	31.500.000 đồng
2	Ông Nguyễn Viết Luận	TV.BKS	24.000.000 đồng
3	Ông Ngô Minh Chiến	TV.BKS	18.000.000 đồng

b. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: Không có

c. Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: Không có

d. Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty.

Nhìn chung, việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản trị công ty được triển khai thực hiện tốt.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT


Bùi Nguyên Khánh

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2020)
Ông Bùi Nguyên Khánh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2020)
Ông Nguyễn Văn Khánh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Đức	Thành viên
Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên
Ông Lê Thanh Phương	Thành viên
Ông Huỳnh Nhật Vũ	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đặng Chiên Thắng	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2020)
Ông Nguyễn Việt Luận	Thành viên
Ông Ngô Minh Chiến	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2020)

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Bùi Nguyên Khánh	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tô Tàn Hoài	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Nguyễn Khánh

Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 06 tháng 03 năm 2021

Số: 160/2021/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06 tháng 03 năm 2021 từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)**Ý kiến kiểm toán**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

Lục Thị Vân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0172-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2021

Trinh Thanh Thanh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2820-2020-026-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		257.710.228.424	239.272.926.587
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	17.237.055.348	7.075.930.521
1. Tiền	111		17.237.055.348	2.075.930.521
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	25.782.540.278	15.217.668.668
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25.782.540.278	15.217.668.668
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.120.353.092	45.560.224.030
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	55.905.878.864	46.607.132.710
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.479.965.399	823.414.321
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	1.027.194.829	790.924.766
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(1.292.686.000)	(2.661.247.767)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	152.466.751.236	166.238.372.605
1. Hàng tồn kho	141		160.409.900.022	166.238.372.605
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.943.148.786)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.103.528.470	5.180.730.763
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	1.031.264.096	957.198.770
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.12	4.072.264.374	4.223.531.993
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		67.602.034.605	68.083.641.522
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.284.500.000	1.191.500.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		1.284.500.000	1.191.500.000
II. Tài sản cố định	220		58.715.314.872	60.529.403.194
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	58.117.635.181	58.962.234.875
Nguyên giá	222		159.280.356.545	154.453.933.046
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(101.162.721.364)	(95.491.698.171)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	597.679.691	1.567.168.319
Nguyên giá	228		788.499.886	1.728.069.562
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(190.820.195)	(160.901.243)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		317.190.376	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		317.190.376	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	4.000.000.000	3.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4.000.000.000	3.500.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.285.029.357	2.862.738.328
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	3.239.040.611	2.786.193.069
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		45.988.746	76.545.259
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		325.312.263.029	307.356.568.109

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		189.320.428.004	191.954.615.465
I. Nợ ngắn hạn	310		189.320.428.004	190.189.658.169
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	15.692.662.748	20.634.335.798
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	2.393.519.198	3.910.082.405
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	1.532.139.312	777.814.016
4. Phải trả người lao động	314	4.13	9.743.910.787	8.438.078.440
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		358.459.762	1.806.251.145
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	4.055.876.101	2.249.628.093
7. Vay ngắn hạn	320	4.15	154.064.050.077	151.567.268.707
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.16	1.027.124.925	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		452.685.094	806.199.565
II. Nợ dài hạn	330		-	1.764.957.296
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	1.764.957.296
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		135.991.835.025	115.401.952.644
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	135.991.835.025	115.401.952.644
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		97.485.790.000	97.485.790.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		97.485.790.000	97.485.790.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.569.156.929	4.569.156.929
3. Cổ phiếu quỹ	415		(18.676.666.000)	(18.676.666.000)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52.613.554.096	32.023.671.715
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		14.719.363.115	11.161.213.230
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37.894.190.981	20.862.458.485
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		325.312.263.029	307.356.568.109



Phê duyệt

Bùi Nguyên Khánh
Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 06 tháng 03 năm 2021

Người lập

Trần Trọng Tài
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		753.300.254.928	612.087.330.911
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	994.044.150
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.1	753.300.254.928	611.093.286.761
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	652.472.828.791	535.360.076.605
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		100.827.426.137	75.733.210.156
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	4.442.829.537	3.051.574.912
7. Chi phí tài chính	22	5.4	10.086.262.735	11.288.974.390
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		9.198.484.472	10.816.512.860
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	30.223.139.847	31.771.745.193
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	15.825.546.560	14.188.685.602
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		49.135.306.532	21.535.379.883
11. Thu nhập khác	31		1.939.916.727	1.286.432.618
12. Chi phí khác	32		914.245.618	559.096.324
13. Lợi nhuận khác	40		1.025.671.109	727.336.294
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		50.160.977.641	22.262.716.177
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	3.090.503.147	1.476.802.951
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		30.556.513	(76.545.259)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		47.039.917.981	20.862.458.485
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.3	5.143	2.189
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.4	5.143	2.189



Phê duyệt

Bùi Nguyên Khánh
Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 06 tháng 03 năm 2021

Người lập

Trần Trọng Tài
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		50.160.977.641	22.262.716.177
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ	02	5.7	6.940.338.761	7.263.214.639
Các khoản dự phòng	03	5.7	7.205.316.415	1.764.957.296
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(72.467.582)	(115.931.061)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.967.068.272)	(1.282.147.937)
Chi phí lãi vay	06	5.4	9.198.484.472	10.816.512.860
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		71.465.581.435	40.709.321.974
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13.081.967.809)	533.970.064
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.825.893.674	18.412.913.381
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.469.862.782)	7.374.189.024
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(526.912.868)	(372.042.322)
Tiền lãi vay đã trả	14		(9.198.484.472)	(10.816.512.860)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.12	(2.660.262.354)	(1.519.749.688)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		166.705.741	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.362.220.212)	(1.733.817.772)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		46.158.470.353	52.588.271.801
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.709.845.628)	(7.536.491.785)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.900.000.000	1.000.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(16.782.540.278)	(22.717.668.668)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		5.717.668.668	19.607.583.334
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.144.142.325	1.076.820.883
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.730.574.913)	(8.568.847.145)

(Xem trang tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	671.839.530.519	576.527.491.913
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(669.398.804.725)	(609.647.715.672)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.875.866.100)	(12.978.025.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21.435.140.306)	(46.098.249.259)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		9.992.755.134	(2.078.824.603)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		7.075.930.521	9.008.907.467
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		168.369.693	145.847.657
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50+60+61)	70	4.1	17.237.055.348	7.075.930.521



Phê duyệt

Bùi Nguyên Khánh
Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 06 tháng 03 năm 2021

Người lập

Trần Trọng Tài
Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 613000035 ngày 21 tháng 10 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 06 tháng 08 năm 2020 với mã số doanh nghiệp: 2000105020.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ban hành Quyết định số 1065/QĐ-SGDHN chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu với mã chứng khoán CAT.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 97.485.790.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty chứng khoán Bảo Việt	9.750.000.000	10,00	9.750.000.000	10,00
Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	10.825.000.000	11,10	10.825.000.000	11,10
Ông Bùi Nguyên Khánh	7.800.000.000	8,00	7.800.000.000	8,00
Bà Phan Thị Ngọc Ánh	6.000.000.000	6,15	6.000.000.000	6,15
Ông Huỳnh Nhật Vũ	5.704.570.000	5,85	5.704.570.000	5,85
Bà Bùi Phan Hoàng Anh	6.778.540.000	6,95	6.778.540.000	6,95
Các cổ đông khác	50.627.680.000	51,95	50.627.680.000	51,95
Cộng	97.485.790.000	100,00	97.485.790.000	100,00

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 649 (31/12/2019: 588).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh hàng thủy sản xuất khẩu.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu;
- Khai thác thủy sản biển;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất giống thủy sản;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 gồm:

Tên	Địa chỉ
Xí nghiệp chế biến thủy sản Mặt Hàng Mới	Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
Xí nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi	Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, Huyện Đầm Dơi, Tỉnh Cà Mau
Xí nghiệp chế biến thủy sản Sông Đốc	Khu vực 4, Thị trấn Sông Đốc, Huyện Trần Văn Thời, Tỉnh Cà Mau

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua/bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 03 - 20 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 - 15 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 năm |
| ▪ Tài sản cố định hữu hình khác | 03 - 09 năm |

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Thời gian khấu hao ước tính cho phần mềm máy vi tính là 08 năm.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa;... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần không quá 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ dần từ 02 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.11. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.12. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí vật liệu, bao bì; chi phí cước tàu, vận chuyển, bốc xếp; chi phí hàng mẫu cho khách hàng; chi phí ngân hàng; chi phí xuất hàng; chi phí hoa hồng; chi phí xúc tiến thương mại và chi phí bằng tiền khác (chi phí thuê kho,...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí đồ dùng văn phòng; chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp; thuế, phí và lệ phí; chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

3.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Đối với XI nghiệp chế biến thủy sản Mặt Hàng Mới:

Theo quy định tại Khoản 1, Điều 6 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 sửa đổi, bổ sung Khoản 1a, Điều 8 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 và Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, XI nghiệp chế biến thủy sản Mặt Hàng Mới hoạt động ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn nên thuế suất thuế TNDN là 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Đối với XI nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi và Sông Đốc:

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Điểm e, Khoản 3, Điều 19 Thông tư 78/2014/TT-BTC và Nghị định 218/2013/NĐ-CP, XI nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi và Sông Đốc hoạt động ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- | | |
|---|-----|
| ▪ Xuất khẩu | 0% |
| ▪ Tôm, cá tươi đông lạnh ở khâu kinh doanh thương mại | 5% |
| ▪ Các hàng hóa, dịch vụ khác | 10% |

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	3.815.513.409	275.484.986
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.421.541.939	1.800.445.535
Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000
Cộng	17.237.055.348	7.075.930.521

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn	16.782.540.278	16.782.540.278	15.217.668.668	15.217.668.668
Trái phiếu	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-
Cộng	25.782.540.278	25.782.540.278	15.217.668.668	15.217.668.668
Dài hạn:				
Trái phiếu	4.000.000.000	4.000.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000

Giá trị các khoản tiền gửi ngắn hạn cuối năm là 16.382.540.278 VND đang được đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng - Xem thêm mục 4.15.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Amanda Seafood Pte. Ltd.	20.465.399.680	2.911.860.000
Mazzetta LLC.	12.877.716.750	10.774.806.400
Premier Marine Canada INC.	12.639.495.921	20.706.781.856
Các khách hàng khác	9.923.266.513	12.213.684.454
Cộng	55.905.878.864	46.607.132.710

Tại ngày 31/12/2020, phải thu các khách hàng khác ngắn hạn có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu khách hàng ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu người lao động	231.222.300	-	178.274.300	-
Lãi dự thu tiền gửi	625.474.737	-	436.143.977	-
Phải thu khác	170.497.792	-	176.506.489	-
Cộng	1.027.194.829	-	790.924.766	-
Dài hạn:				
Ký quỹ, ký cược	1.284.500.000	-	1.191.500.000	-

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán	1.292.686.000	-	2.661.247.767	-

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì những khoản nợ này là của các đối tượng đã quá hạn thanh toán. Những khoản nợ này đã được Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đầy đủ.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020			Tại ngày 01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Chế biến Phương Nam	698.506.000	-	Trên 3 năm	698.506.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH SX-DV Nguyên Quân	594.180.000	-	Trên 3 năm	594.180.000	-	Trên 3 năm
Đối tượng khác	-	-	Trên 3 năm	1.368.561.767	-	Trên 3 năm
Cộng	1.292.686.000	-		2.661.247.767	-	

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.390.440.213	-	4.166.459.164	-
Công cụ, dụng cụ	797.464.195	-	1.064.624.035	-
Thành phẩm	149.958.774.805	7.943.148.786	156.517.547.598	-
Hàng gửi đi bán	5.263.220.809	-	4.489.741.808	-
Cộng	160.409.900.022	7.943.148.786	166.238.372.605	-

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2020	45.294.684.239	100.175.451.993	6.604.070.813	119.011.990	2.260.714.011	154.453.933.046
Mua trong năm	721.017.992	3.140.000.000	1.538.407.186	55.000.000	1.233.000.887	6.687.426.065
Thanh lý, nhượng bán	(94.038.146)	(814.241.693)	(919.722.727)	-	(33.000.000)	(1.861.002.566)
Tại ngày 31/12/2020	45.921.664.085	102.501.210.300	7.222.755.272	174.011.990	3.460.714.898	159.280.356.545
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2020	22.398.317.740	65.960.658.809	5.636.477.960	90.408.242	1.405.835.420	95.491.698.171
Khấu hao trong năm	1.785.115.747	4.553.149.736	320.872.233	16.323.041	234.959.052	6.910.419.809
Thanh lý, nhượng bán	(80.934.006)	(532.575.020)	(593.987.590)	-	(31.900.000)	(1.239.396.616)
Tại ngày 31/12/2020	24.102.499.481	69.981.233.525	5.363.362.603	106.731.283	1.608.894.472	101.162.721.364
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2020	22.896.366.499	34.214.793.184	967.592.853	28.603.748	854.878.591	58.962.234.875
Tại ngày 31/12/2020	21.819.164.604	32.519.976.775	1.859.392.669	67.280.707	1.851.820.426	58.117.635.181

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay - Xem thêm mục 4.15.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 48.268.622.596 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kê toán VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2020	1.495.517.562	232.552.000	1.728.069.562
Thanh lý, nhượng bán	(939.569.676)	-	(939.569.676)
Tại ngày 31/12/2020	555.947.886	232.552.000	788.499.886
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2020	31.015.911	129.885.332	160.901.243
Khấu hao trong năm	7.918.956	21.999.996	29.918.952
Tại ngày 31/12/2020	38.934.867	151.885.328	190.820.195
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2020	1.464.501.651	102.666.668	1.567.168.319
Tại ngày 31/12/2020	517.013.019	80.666.672	597.679.691

4.9. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	235.628.941	196.324.559
Chi phí sửa chữa	218.943.272	178.623.346
Các khoản khác	576.691.883	582.250.865
Cộng	1.031.264.096	957.198.770
Dài hạn:		
Chi phí sửa chữa	1.581.237.819	1.512.958.293
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.129.642.003	781.407.492
Các khoản khác	528.160.789	491.827.284
Cộng	3.239.040.611	2.786.193.069

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan - Xem thêm mục 8	2.649.398	2.649.398	2.649.398	2.649.398
Phải trả cho người bán:				
DNTN Toàn Tươi	1.274.871.500	1.274.871.500	1.062.428.600	1.062.428.600
Công ty TNHH TM&DV Ngân Phúc	1.246.300.000	1.246.300.000	2.336.079.000	2.336.079.000
DNTN Thủy Sản Ngọc Phước	802.126.700	802.126.700	2.416.985.589	2.416.985.589
Công ty TNHH Lotte Global Logistics Việt Nam	913.213.212	913.213.212	738.685.497	738.685.497
Phải trả cho các đối tượng khác	11.453.501.938	11.453.501.938	14.077.507.714	14.077.507.714
Cộng	15.692.662.748	15.692.662.748	20.634.335.798	20.634.335.798

Tại ngày 31/12/2020, phải trả các người bán khác ngắn hạn có số dư mỗi người bán dưới 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

4.11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Shrimp Tree Ltd.	1.557.262.200	-
Global Shrimp Trading Ltd.	330.721.398	330.721.398
Đối tượng khác	505.535.600	3.579.361.007
Cộng	2.393.519.198	3.910.082.405

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Số phát sinh VND	Số đã khấu trừ VND	Số được hoàn VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	4.072.264.374	9.309.757.805	847.210.715	8.613.814.709	4.223.531.993
	Tại ngày 31/12/2020 VND	Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số đã khấu trừ	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	847.210.715	-	847.210.715	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	881.024.877	881.024.877	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.143.049.392	3.090.503.147	2.660.262.354	-	712.808.599
Thuế thu nhập cá nhân	177.435.936	1.337.511.474	1.217.539.339	-	57.463.801
Thuế tài nguyên	6.830.894	89.443.441	90.154.163	-	7.541.616
Tiền thuế đất	204.823.090	281.231.194	76.408.104	-	-
Các loại thuế khác	-	66.957.552	66.957.552	-	-
Cộng	1.532.139.312	6.593.882.400	4.992.346.389	847.210.715	777.814.016

4.13. Phải trả người lao động

Là tiền lương còn phải trả cho người lao động.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải trả khác tiền thu từ hoạt động xe tải	84.343.910	34.436.542
Cổ tức phải trả	2.472.734.500	740.565.000
Nhận ký quỹ, ký cược	426.000.000	315.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.072.797.691	1.159.626.551
Cộng	<u>4.055.876.101</u>	<u>2.249.628.093</u>

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15. Vay ngắn hạn

Các khoản vay ngắn hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng bằng VND	141.425.882.929	141.425.882.929	618.621.357.970	625.279.743.748	148.084.268.707	148.084.268.707
Vay ngân hàng bằng USD	12.638.167.148	12.638.167.148	53.217.234.207	44.062.067.059	3.483.000.000	3.483.000.000
Cộng	154.064.050.077	154.064.050.077	671.838.592.177	669.341.810.807	151.567.268.707	151.567.268.707

Vay ngân hàng là các khoản vay có thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất theo từng thời điểm vay. Các khoản vay này được bảo đảm bằng:

- Các khoản tiền gửi ngắn hạn và trái phiếu - Xem thêm mục 4.2;
- Tài sản cố định hữu hình của Công ty - Xem thêm mục 4.7.

4.16. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là khoản dự phòng phải trả về thuế chống bán phá giá tôm giai đoạn POR 16 (2020 - 2021) tại thị trường Mỹ.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2019	97.485.790.000	4.569.156.929	(18.676.666.000)	27.225.803.730	110.604.084.659
Lãi trong năm trước	-	-	-	20.862.458.485	20.862.458.485
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.250.000.000)	(2.250.000.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(96.000.000)	(96.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(13.718.590.500)	(13.718.590.500)
Tại ngày 01/01/2020	97.485.790.000	4.569.156.929	(18.676.666.000)	32.023.671.715	115.401.952.644
Lãi trong năm nay	-	-	-	47.039.917.981	47.039.917.981
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(442.000.000)	(442.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(25.608.035.600)	(25.608.035.600)
Tại ngày 31/12/2020	97.485.790.000	4.569.156.929	(18.676.666.000)	52.613.554.096	135.991.835.025

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17.2. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.748.579	9.748.579
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	9.748.579	9.748.579
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	602.852	602.852
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	9.145.727	9.145.727

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

4.17.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	47.039.917.981	20.862.458.485
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(842.000.000)
Lãi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	47.039.917.981	20.020.458.485
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	9.145.727	9.145.727
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.143	2.189

(*) Đến ngày 31/12/2020, Đại hội đồng cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

4.17.4. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	47.039.917.981	20.862.458.485
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(842.000.000)
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	47.039.917.981	20.020.458.485
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	9.145.727	9.145.727
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	9.145.727	9.145.727
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.143	2.189

(*) Đến ngày 31/12/2020, Đại hội đồng cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>Tại ngày 31/12/2020</u>	<u>Tại ngày 01/01/2020</u>
Ngoại tệ các loại:		
USD	541.527,24	5.978,40
EUR	740,00	740,00
	<u>Tại ngày 31/12/2020</u>	<u>Tại ngày 01/01/2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nợ khó đòi đã xử lý	1.368.561.767	

(Xem trang tiếp theo)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu thuần về bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu xuất khẩu	719.579.892.703	565.504.125.595
Doanh thu nội địa	33.720.362.225	46.583.205.316
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(994.044.150)
Cộng	753.300.254.928	611.093.286.761
Trong đó, doanh thu đối với bên liên quan - Xem thêm mục 8	580.000.000	580.000.000

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	644.529.680.005	535.360.076.605
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.943.148.786	-
Cộng	652.472.828.791	535.360.076.605

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi	1.333.473.085	1.263.938.548
Lãi thu từ đầu tư hoạt động xe tải	290.631.933	235.770.662
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.746.256.937	1.435.934.641
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	72.467.582	115.931.061
Cộng	4.442.829.537	3.051.574.912

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	9.198.484.472	10.816.512.860
Lỗ chênh lệch tỷ giá	887.778.263	472.461.530
Cộng	10.086.262.735	11.288.974.390

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.5. Chi phí bán hàng**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí vật liệu, bao bì	173.546.038	191.156.677
Chi phí cước tàu, vận chuyển, bốc xếp	13.852.474.521	14.322.883.546
Chi phí hàng mẫu cho khách hàng	300.474.385	17.700.780
Chi phí ngân hàng	1.633.358.042	1.237.824.281
Chi phí xuất hàng	1.403.183.470	1.375.745.276
Chi phí hoa hồng	1.130.109.614	1.327.737.746
Chi phí xúc tiến thương mại	61.669.091	1.741.100.697
Chi phí bằng tiền khác	11.668.324.686	11.557.596.190
<i>Chi phí thuê kho</i>	6.165.434.352	6.238.314.155
<i>Chi phí khác</i>	5.502.890.334	5.319.282.035
Cộng	30.223.139.847	31.771.745.193

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.654.843.655	9.376.292.145
Chi phí đồ dùng văn phòng	139.252.133	95.523.635
Chi phí khấu hao tài sản cố định	505.440.513	454.705.383
Thuế, phí và lệ phí	348.188.746	287.011.165
Chi phí dịch vụ mua ngoài	838.000.331	482.642.387
Chi phí bằng tiền khác	2.339.821.182	3.492.510.887
Cộng	15.825.546.560	14.188.685.602

5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	558.487.777.881	440.867.454.904
Chi phí nhân công	61.298.494.767	57.488.329.015
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.940.338.761	7.263.214.639
Chi phí dự phòng	7.205.316.415	1.764.957.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.532.950.879	22.776.630.562
Chi phí khác bằng tiền	24.309.840.201	31.475.445.049
Cộng	692.774.718.904	561.636.031.465

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	50.160.977.641	22.262.716.177
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	9.022.454.764	1.776.084.533
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(1.933.510.522)	(123.130.017)
Trừ: Thu nhập miễn thuế	(29.741.111.312)	(11.954.201.466)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	27.508.810.571	11.961.469.227
<i>Thu nhập tính thuế theo thuế suất thuế TNDN 20%</i>	<i>3.396.220.899</i>	<i>2.806.560.278</i>
<i>Thu nhập tính thuế theo thuế suất thuế TNDN 10%</i>	<i>24.112.589.672</i>	<i>9.154.908.949</i>
Chi phí thuế TNDN tính theo thuế suất thuế TNDN 20%	679.244.180	561.312.056
Chi phí thuế TNDN tính theo thuế suất thuế TNDN 10%	2.411.258.967	915.490.895
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.090.503.147	1.476.802.951

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế TNDN.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	671.839.530.519	576.527.491.913

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(669.398.804.725)	(609.647.715.672)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động về những khác biệt về sản phẩm mà Công ty cung cấp, hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Cụ thể như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động kinh doanh của Công ty là từ sản xuất và kinh doanh hàng thủy sản xuất khẩu nên không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh;
- Bộ phận theo khu vực địa lý: Hoạt động của Công ty hoàn toàn tại tỉnh Cà Mau nên không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

Do vậy, Công ty không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh và khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

- | | |
|---|--|
| 1. Công ty TNHH Thực phẩm Xuất khẩu Hai Thanh | Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt |
| 2. Công ty TNHH Điện lạnh Sài Gòn | Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt |
| 3. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày 31/12/2020 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2020 VND</u>
Phải trả - Xem thêm mục 4.10:		
Công ty TNHH Điện lạnh Sài Gòn	2.649.398	2.649.398

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2020 VND</u>	<u>Năm 2019 VND</u>
Bán hàng - Xem thêm mục 5.1:		
Công ty TNHH Thực phẩm Xuất khẩu Hai Thanh	580.000.000	580.000.000

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm 2020 VND</u>	<u>Năm 2019 VND</u>
Ông Bùi Nguyên Khánh	399.530.000	403.472.000
Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	335.113.400	316.374.319
Ông Nguyễn Văn Khánh	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Hồng Đức	48.000.000	48.000.000
Ông Bùi Thế Hùng	48.000.000	48.000.000
Ông Lê Thanh Phương	48.000.000	48.000.000
Ông Huỳnh Nhật Vũ	48.000.000	48.000.000
Bà Phan Thị Ngọc Ánh	287.113.400	269.642.404
Ông Tô Tân Hoài	287.113.400	270.410.858
Ông Trần Trọng Tài	287.113.400	226.079.000
Cộng	<u>1.835.983.600</u>	<u>1.725.978.581</u>

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	<u>Năm 2020 VND</u>	<u>Năm 2019 VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	99.000.000	108.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**10. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	Năm 2019 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2019 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.189	2.281
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.189	2.281

Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2019 được báo cáo lại do Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 66/NQ-DHĐCĐ ngày 28 tháng 03 năm 2020.

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ảnh hưởng của đại dịch Coronavirus (COVID-19) đang diễn ra và mặc dù không tác động tiêu cực về mặt tài chính cho Công ty đến ngày 31/12/2020 nhưng Công ty cũng không thể ước tính được các ảnh hưởng tiềm tàng, tích cực hoặc tiêu cực, sau ngày kết thúc kỳ báo cáo. Tình hình dịch bệnh đang diễn biến nhanh và phụ thuộc vào các biện pháp kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ Việt Nam và các nước.

Ngoài ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 nêu trên, không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2020 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.

Phê duyệt**Bùi Nguyên Khánh**
Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 06 tháng 03 năm 2021

Người lập**Trần Trọng Tài**
Kế toán trưởng